

Phụ lục I
DIỆN TÍCH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN PHƯỚC SƠN
(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
						Khâm Đức	Phước Chánh	Phước Công	Phước Đức	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Kim	Phước Lộc	Phước Mỹ	Phước Năng	Phước Thành	Phước Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...(18)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		115.334,08		115.334,08	3.134,29	4.777,85	5.978,48	5.659,15	15.671,17	18.333,90	12.995,83	9.399,94	12.664,50	7.385,84	6.269,60	13.063,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	110400,9		110.400,90	2.550,51	4.213,25	5.761,99	5.404,18	15.239,41	17.633,32	12.581,77	9.090,80	12.154,87	7.101,09	6.040,87	12.628,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.392,00		1.392,00	48,26	342,18	66,24	77,77	95,73	90,66	91,85	62,32	149,76	134,32	182,12	50,79
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	613,00		613,00	25,72	66,38	38,63	36,26	36,29	71,26	45,91	34,97	96,07	94,81	48,29	18,41
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK		779,00	779,00	22,54	275,80	27,61	41,51	59,44	19,40	45,94	27,35	53,69	39,51	133,83	32,38
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		794,48	794,48	21,26	75,19	4,07	17,28	9,36	72,38	361,27	80,88	26,82	19,02	62,63	44,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.585,08		5.585,08	180,84	1.024,85	69,68	30,13	1.055,10	1.277,89	56,42	48,11	35,25	369,59	502,91	934,31
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.104,62		19.104,62			3.877,78						8.867,46	3.419,53		2.939,85
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	46.651,19		46.651,19	1.068,14	352,66	727,30	1.750,60	4.201,56	12.608,49	9.691,57	7.509,03	608,02	719,49	4.449,03	2.965,30
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.618,73		35.618,73	1.228,06	2.353,86	1.016,51	3.527,95	9.251,15	3.074,63	2.370,53	1.385,46	2.467,32	2.437,33	829,18	5.676,75
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	8.873,30		8.873,30	127,81	943,77	139,08	108,00	2.675,48	830,54	593,99	637,83	340,24	1.525,17	319,06	632,33
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		9,57	9,57	3,95	0,59	0,41	0,45	1,05	0,42	0,13		0,24	1,81		0,52
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		271,87	271,87		11,00			125,46	88,41	10,00	5,00			15,00	17,00
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		973,36	973,36		52,92			500,00	420,44						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4812,86		4.812,86	569,93	554,70	187,03	253,12	429,29	700,51	406,28	286,14	495,10	282,51	228,53	419,72
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	432,29		432,29		49,71	19,59	45,54	68,09	28,81	25,66	31,04	41,39	52,20	47,78	22,48
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	175,89		175,89	175,89											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,39		10,39	3,51	0,38	0,41	0,34	0,34	0,32	0,50	0,27	0,94	2,56	0,30	0,52
2.4	Đất quốc phòng	CQP	77,65		77,65	15,26	38,27			1,28	0,04	0,04		19,81	1,00	1,95	
2.5	Đất an ninh	CAN	8,00		8,00	6,35	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
						Khâm Đức	Phước Chánh	Phước Công	Phước Đức	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Kim	Phước Lộc	Phước Mỹ	Phước Năng	Phước Thành	Phước Xuân
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		83,15	83,15	26,95	7,62	8,32	5,79	8,64	3,38	3,16	2,08	5,85	5,62	2,05	3,69
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,84		6,84	6,73								0,11			
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH															
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,57		5,57	1,61	0,51	0,60	0,48	0,36	0,17	0,91	0,43	0,16	0,10	0,08	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	30,02		30,02	7,97	4,28	0,94	1,39	2,94	2,19	1,51	1,21	2,39	2,71	0,76	1,73
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	27,37		27,37	6,34	1,94	2,42	3,64	2,67	1,02	0,74	0,44	2,92	2,43	1,16	1,65
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT															
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	13,35		13,35	4,30	0,89	4,36	0,28	2,67				0,27	0,38	0,05	0,15
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		661,89	661,89	27,65	3,00	3,00	118,55	204,28	78,19	56,09	36,23	5,05	6,65	96,85	26,35
-	Đất khu công nghiệp	SKK															
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,00		100,00	15,00				45,00	40,00						
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,08		16,08	5,77			0,04	0,27	5,30		0,60	0,05	3,55		0,50
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,08		9,08	0,07				4,38	2,63	0,10			0,10	0,77	1,03
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	384,83	151,90	536,73	6,81	3,00	3,00	118,51	154,63	30,26	55,99	35,63	5,00	3,00	96,08	24,82
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		2.806,27	2.806,27	279,77	436,77	118,32	65,47	59,91	558,19	292,48	160,99	345,25	123,15	42,92	323,05
-	Đất công trình giao	DGT	598,24		598,24	89,57	46,12	36,58	23,73	52,87	51,00	27,71	44,29	51,15	27,62	29,85	117,75

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
						Khâm Đức	Phước Chánh	Phước Công	Phước Đức	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Kim	Phước Lộc	Phước Mỹ	Phước Năng	Phước Thành	Phước Xuân
	thông																
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	53,98		53,98	13,75	1,11	0,10	1,70	2,32	3,03	1,30	0,04	1,03	16,50	3,05	10,05
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		2,40	2,40	0,30			1,20	0,05	0,30	0,20				0,35	
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		7,02	7,02				0,30	2,40	0,54	1,01	0,85			1,92	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	22,98		22,98						5,53			17,45			
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,69		8,69	4,47	0,21	0,20	0,20	0,08	1,10	0,27			1,96		0,20
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.079,55		2.079,55	164,64	384,77	80,38	34,78	0,07	494,31	258,96	113,54	274,27	75,24	6,10	192,49
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,65		3,65	0,18	1,99	0,02	0,02	0,15	0,50	0,02	0,50	0,05	0,07	0,05	0,10
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		0,62	0,62		0,12	0,50									
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		29,14	29,14	6,86	2,45	0,54	3,54	1,97	1,88	3,01	1,77	1,30	1,76	1,60	2,46
2.9	Đất tôn giáo	TON															
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		0,84	0,84	0,82				0,02							
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	72,88		72,88	4,00	9,61	7,50	7,51	7,47	4,95	6,00	2,41	6,92	6,59	7,16	2,76
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		483,61	483,61	29,73	9,19	29,74	9,77	79,11	26,48	22,20	52,97	69,74	84,59	29,37	40,72
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		81,96	81,96	28,83				3,27					49,86		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		401,65	401,65	0,90	9,19	29,74	9,77	75,84	26,48	22,20	52,97	69,74	34,73	29,37	40,72

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
						Khâm Đức	Phước Chánh	Phước Công	Phước Đức	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Kim	Phước Lộc	Phước Mỹ	Phước Năng	Phước Thành	Phước Xuân
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															
3	Đất chưa sử dụng	CSD	120,32		120,32	13,85	9,90	29,46	1,85	2,47	0,07	7,78	23,00	14,53	2,24	0,20	14,97

Phụ lục II
DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN PHƯỚC SƠN
(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Đơn vị tính: ha

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số #sovb/QĐ-UBND ngày #nbh/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Phụ lục IV
DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN PHƯỚC SƠN
(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Đơn vị tính: ha

[illegible]

